

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 636/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán
ngân sách nhà nước năm 2022 của tỉnh Bắc Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách tỉnh Bắc Ninh năm 2022;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 112/TTr-STC ngày 26/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của tỉnh Bắc Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

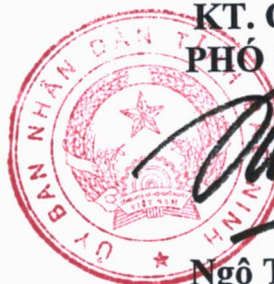
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *lưu*

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCTUBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Tân Phụng
Ngô Tân Phụng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1		3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.812.641	33.908.294	15.095.653	180%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	18.213.453	17.732.360	- 481.093	97%
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.235.240	3.106.689	- 2.128.551	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.978.213	14.625.671	1.647.458	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	599.188	1.130.942	531.754	189%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	599.188	1.130.942	531.754	189%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-
4	Thu kết dư		113.206		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		14.931.786		
B	TỔNG CHI NSDP	18.807.542	33.815.385	15.007.843	180%
I	Chi cân đối NSDP	18.208.354	14.687.762	- 3.520.592	81%
1	Chi đầu tư phát triển	6.552.345	6.178.249	- 374.096	94%
2	Chi thường xuyên	10.657.097	8.472.565	- 2.184.532	80%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.800	3.948	- 1.852	68%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	33.000	32.000	3300%
5	Dự phòng ngân sách	450.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	542.112			
II	Chi các chương trình mục tiêu	599.188	779.696	180.508	130%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	541.192	345.239	- 195.953	64%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách	57.996	434.457	376.461	749%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.347.927		
C	BỘI THU NSDP		92.909		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.400	7.377	- 2.023	78,5%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.400		- 9.400	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	13.700		- 13.700	
1	Vay để bù đắp bội chi	13.700		- 13.700	
2	Vay để trả nợ gốc			-	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		174.816	174.816	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D+E)	30.567.000	18.213.453	46.041.792	32.777.353	150,6	180,0
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.567.000	18.213.453	30.996.800	17.732.361	101,4	97,4
I	Thu nội địa	23.267.000	18.213.453	23.448.171	17.712.422	100,8	97,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	650.000	481.781	759.993	562.625	116,9	116,8
	- Thuế giá trị gia tăng	244.950	181.553	233.988	173.151	95,5	95,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	22.235	25.369	18.773	84,6	84,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	375.000	277.943	499.748	369.814	133,3	133,1
	- Thuế tài nguyên	50	50	887	887	1.774,0	1.774,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	77.000	57.123	83.449	61.796	108,4	108,2
	- Thuế giá trị gia tăng	55.860	41.402	55.880	41.351	100,0	99,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.940	15.521	27.402	20.277	130,9	130,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	200	200	168	168		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.383.000	6.954.826	10.664.677	7.810.773	113,7	112,3
	- Thuế giá trị gia tăng	1.245.000	922.772	2.562.661	1.896.369	205,8	205,5
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.125.000	6.021.875	7.980.437	5.905.339	98,2	98,1
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.900	8.079	119.277	6.763	1.094,3	83,7
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	2.100	2.100	2.301	2.301		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Thuế môn bài	0	0	0	0		
	- Thu khác	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.825.000	2.836.676	4.299.379	3.182.750	112,4	112,2
	- Thuế giá trị gia tăng	2.341.940	1.735.805	2.536.300	1.876.859	108,3	108,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.393.860	1.033.104	1.697.807	1.256.377	121,8	121,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.810	61.377	60.329	44.570	72,9	72,6
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	6.390	6.390	4.943	4.943	77,4	77,4
	- Thuế môn bài	0	0	0	0		
	- Thu khác	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.200.000	2.371.783	3.859.944	2.855.241	120,6	120,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	800.000	284.614	448.805	160.786	56,1	56,5

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	416.000	0	0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	384.000	284.614	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	605.000	605.000	746.010	746.010	123,3	123,3
8	Phí, lệ phí	115.000	80.000	133.795	86.454	116,3	108,1
	- Phí, lệ phí trung ương	35.000	0	0	0		
	- Phí, lệ phí tỉnh	80.000	80.000	0	0		
	- Phí, lệ phí huyện	0	0	0	0		
	- Phí, lệ phí xã	0	0	0	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000	42.000	65.778	65.778	156,6	156,6
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000	170.000	322.339	322.339	189,6	189,6
12	Tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	1.280.230	1.280.230	32,0	32,0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	19.000	19.000	24.964	24.964	131,4	131,4
14.1	Thuế GTGT	0	0	0	0		
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
14.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
14.4	Thu khác	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	2.650	4.443	3.147		
16	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	8.149	7.734		
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	426	426		
18	Thu khác ngân sách	345.000	275.000	678.228	473.807	196,6	172,3
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	15.000	15.000	55.334	55.334	368,9	368,9
20	Thu hồi vốn, lợi nhuận và lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi NHNN	18.000	18.000	12.228	12.228		
II	Thu từ đầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.300.000	0	7.528.690	0	103,1	
1	- Thuế xuất khẩu	78.000	0	76.108	0		
2	- Thuế nhập khẩu	774.000	0	836.086	0		
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	130	0		
4	- Thuế BVMT do cơ quan HQ thực hiện	11.000	0	6.004	0		
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.	6.437.000	0	6.570.722	0		
6	- Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	14.521	0		
7	- Thuế khác	0	0	25.119	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động đóng góp	0	0	19.939	19.939		
VI	Thu khác	0	0	0	0		
VII	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	113.206	113.206		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	14.931.786	14.931.786		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.807.542	9.946.347	8.861.195	33.815.385	17.628.130	16.187.255	180%	177%	183%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.208.354	9.349.766	8.858.588	14.687.762	4.791.631	9.896.131	81%	51%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	6.552.345	2.955.245	3.597.100	6.178.249	1.882.589	4.295.660	94%	64%	119%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.552.345	2.955.245	3.597.100	6.178.249	1.882.589	4.295.660	94%	64%	119%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.102.998	215.762	887.236			
-	Chi khoa học và công nghệ				-	-				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	6.552.345	2.781.229	3.597.100	6.178.249	1.882.589	4.295.660	94%	68%	119%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	841.300	3.158.700	1.623.984	41.851	1.582.133		5%	50%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000		18.753	18.753			99%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-	-	-			
II	Chi thường xuyên	10.657.097	5.633.651	5.023.446	8.472.565	2.872.094	5.600.471	80%	51%	111%
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.813.298	1.473.629	2.339.669	2.945.935	497.478	2.448.457	77%	34%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	61.206	61.206		36.627	36.627		60%	60%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.800	5.800		3.948	3.948		68%	68%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		33.000	33.000		3300%	3300%	
V	Dự phòng ngân sách	450.000	315.080	134.920	-			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	542.112	438.990	103.122	-			0%	0%	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	599.188	596.581	2.607	779.696	777.401	2.295	130%	130%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	541.192	541.192		345.239	345.239		64%	64%	
	Trong đó Vốn ngoài nước (ODA) ghi thu ghi chi	27.067	27.067							
	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</i>				345.239	345.239				
1	Nhà lưu niệm đồng chí Lê Quang Đạo				1.027	1.027				
2	Tu bổ, tôn tạo thành cổ Luy Lâu và hệ thống Tứ Pháp huyện Thuận Thành				49.931	49.931				
3	ĐT XD cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh				14.843	14.843				
4	ĐT XD mở rộng Trung tâm y tế huyện Thuận Thành				12.451	12.451				
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Tào Khê (đoạn từ Cầu Trầm đến điều tiết Chi)				31.988	31.988				
6	Xử lý cấp bách kè Tri Phương và kè Chi Đồng đê tả Đuống				44.500	44.500				
7	Dự án đầu tư công trình nạo vét kênh tiêu Hiền Lương, huyện Quế Võ				663	663				
8	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K32+544 - K33+300 và đoạn K46+500 - K46+700 đê hữu Cầu, huyện Yên Phong				40.000	40.000				
9	Đầu tư xây dựng Cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành (cầu vượt sông Đuống nối hai huyện Tiên Du - Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)				59.576	59.576				
10	ĐT XD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương				40.444	40.444				
11	Dự án ĐT XD đường ĐT278 đoạn từ QL18, xã Phụng Mao đến ĐT287, xã Yên Giả, huyện Quế Võ				2.073	2.073				
12	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL 278 (đoạn từ QL18 ÷ QL38) thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh				3.169	3.169				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
13	Đường Lý Anh Tông kéo dài (đoạn từ ĐT.295B sang phía Tây thành phố đến đường H), thành phố Bắc Ninh				5.139	5.139				
14	ĐT XD ĐT.282B đoạn từ ĐT 285 đi đường dẫn cầu Bình Than, huyện Gia Bình				20.749	20.749				
15	ĐT XD đường nội thị huyện Quế Võ (đoạn Nhân Hòa đi Đại Xuân)				18.684	18.684				
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	57.996	55.389	2.607	434.457	432.162	2.295			
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	15.300	12.693	2.607	14.988	12.693	2.295			
2	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	42.696	42.696		42.696	42.696				
3	Bổ sung kinh phí chuẩn bị, tổ chức SEA Games 31 (lần 2)				246	246				
4	Bổ sung dự toán chi NSNN năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỉ và người rối nhiễu tâm trí				200	200				
5	Thưởng vượt dự toán thu phân chia giữa NSTW và NSDP năm 2021				110.000	110.000				
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động				161.080	161.080				
7	Bổ sung kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid -19 và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh				17.865	17.865				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
8	Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 năm 2021 theo Nghị quyết 68 và Nghị quyết 126				48.677	48.677				
9	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 08/2022/QĐ-CP				38.126	38.126				
10	Bổ sung kinh phí năm 2022 để thực hiện chương trình hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật, báo chí theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 8/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ				579	579				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			18.347.927	12.059.098	6.288.829			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH	12.444.236	22.913.199	10.468.963	184%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.497.889	5.274.752	2.776.863	211%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.946.347	5.569.032	- 4.377.315	56%
I	Chi đầu tư phát triển	3.496.437	2.337.828	- 1.158.609	67%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.496.437	2.337.829		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		215.762		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		120.119		
-	Chi văn hóa thông tin		195.314		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-		
-	Chi thể dục thể thao		48.594		
-	Chi bảo vệ môi trường		36.598		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.542.541		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		84.374		
-	Chi bảo đảm xã hội		-		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-		
II	Chi thường xuyên	5.689.040	3.194.256	- 2.494.784	56%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.473.629	497.478	- 976.151	34%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	61.206	36.627	- 24.579	60%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	855.421	554.693	- 300.728	65%
-	Chi văn hóa thông tin	241.560	173.659	- 67.901	72%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	61.716	29.023	- 32.693	47%
-	Chi thể dục thể thao	100.584	87.266	- 13.318	87%
-	Chi bảo vệ môi trường	198.983	12.550	- 186.433	6%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.550.222	913.473	- 636.749	59%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	422.201	375.932	- 46.269	89%
-	Chi bảo đảm xã hội	165.111	126.996	- 38.115	77%
-	Chi thường xuyên khác	216.235	116.350	- 99.885	54%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	5.800	3.948	- 1.852	68%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	33.000	32.000	3300%
V	Dự phòng ngân sách	315.080	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	438.990	-		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		10.317		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		12.059.098	12.059.098	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000			33.000				33.000								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	364.269															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-															
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)																
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				12.059.098								12.059.098				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Tên đơn vị (1)	Dự toán									Quyết toán						So sách (%)								
		Bổ sung có mục tiêu									Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	5.284.817	2.162.742	3.122.075	0	3.122.075	0			5.017.317	2.162.742	2.854.575	0	2.854.575			0	94,9	100	0	0	91,4	0	0	0
1	Bắc Ninh	555.614	7.550	548.064		548.064				487.535	7.550	479.985		479.985				87,7	100			87,6			
2	Từ Sơn	446.466	39.082	407.384		407.384				415.965	39.082	376.883		376.883				93,2	100			92,5			
3	Tiên Du	361.957	12.375	349.582		349.582				327.565	12.375	315.190		315.190				90,5	100			90,2			
4	Quế Võ	760.662	368.689	391.973		391.973				726.711	368.689	358.022		358.022				95,5	100			91,3			
5	Yên Phong	742.261	402.069	340.192		340.192				726.803	402.069	324.734		324.734				97,9	100			95,5			
6	Thuận Thành	798.636	447.526	351.110		351.110				759.070	447.526	311.544		311.544				95,0	100			88,7			
7	Gia Bình	819.581	442.432	377.149		377.149				774.207	442.432	331.775		331.775				94,5	100			88,0			
8	Lương Tài	799.640	443.019	356.621		356.621				799.462	443.019	356.443		356.443				100,0	100			99,9			

